

Bản án số: **47/2022/DS – ST**

Ngày: 07 - 9 -2022

"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Đức Hòa và bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng— là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Lê Hồng Toàn – Kiểm sát viên

Trong các ngày 06 và 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2022/QĐST - DS ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.(có mặt)

- Bị đơn: bà Lê Thị Kim N1, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 01 năm 2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà có cho bà Lê Thị Kim N1 vay tiền nhiều lần nhưng không làm giấy vay, tổng số tiền bà N1 vay bà là 72.800.000đ và bà Chi con gái bà N1 vay bà số tiền 11.000.000đ. Đến ngày 24/12/2017, hai bên chốt nợ và ghi giấy vay. Nội dung là bà N1 vay của bà N số tiền 72.800.000đ, thỏa thuận miệng hẹn trả mỗi tháng 3.500.000đ và lãi suất 0,83%/tháng. Ngoài ra, bà N có cho con gái bà N1 vay số tiền 11.000.000đ, thỏa thuận mỗi tháng trả bà N số tiền 1.500.000đ. Đến ngày 25/01/2018, bà N1 trả bà được số tiền 3.500.000đ và trả thay cho con gái bà N1 là 3.000.000đ, số tiền còn lại là 80.300.000đ, đến nay bà N1 vẫn không trả cho bà. Bà có đòi nhiều lần nhưng bà N1 hứa hẹn rồi bội tín không trả tiền cho bà đúng hạn. Bà yêu cầu bà N1 trả cho bà số tiền nợ gốc 80.300.000đ và tiền lãi tính từ ngày 25/01/2018 đến 25/12/2020 là: $80.300.000đ \times 0,83\%/tháng \times 35 \text{ tháng} = 23.327.150đ$. Tổng cộng là 103.627.150đ.

Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 03/8/2022, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu bà N1 trả số tiền 11.000.000đ, vì bà N1 không đồng ý trả nợ thay cho con gái bà N1. Hiện nay, bà N chỉ yêu cầu bà N1 phải trả số tiền 69.300.000đ và tiền lãi tính từ ngày 25/01/2018 đến khi xét xử vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

- *Tại biên bản lời khai, trong quá trình thụ lý vụ án và tài phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Kim N1 trình bày:* Hiện nay chồng bà đã chết, bà ở cùng với các con của bà. Bà có chơi hụi với bà N, chơi hụi vào năm 2017, chơi đây hụi 16 người, bà hốt hụi được 60.000.000đ, bà đã đóng tiền hụi nhiều lần cho bà N nhưng không nhớ số tiền đã đóng cho bà N là bao nhiêu, bà không nhớ nợ bà N tiền hụi là bao nhiêu, sau này bà N có đề nghị ép bà chơi 01 chân hụi để có tiền trả nợ cho bà N nhưng số tiền dư ra thì bà N cũng không trả cho bà, bà không nhớ số tiền bà N còn nợ bà là bao nhiêu. Bà không có giấy tờ tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc chơi hụi, hốt hụi, đóng tiền hụi cho bà N, cũng không có giấy tờ gì về việc bà N nợ tiền hụi của bà, không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà N đề nghị, ép bà chơi thêm hụi.

Đến ngày 24/12/2017 (âm lịch) thì bà có ghi giấy nợ với bà N, nội dung là bà nợ bà N tổng số tiền 72.800.000đ, trả dần mỗi tháng 3.500.000đ. Bà đã trả được vài tháng (không nhớ rõ bao nhiêu tháng), mỗi tháng trả trả 3.500.000đ, việc bà trả tiền hàng tháng cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh, giấy tờ do bà N giữ. Con gái bà tên Lũng có họ tên đầy đủ là Trần Thị Quế Chi hiện ở Tiền Giang bà không biết địa chỉ cụ thể của chị Chi. Bà không đồng ý trả cho bà N số tiền chị Lũng (Chi) vay bà N. Hiện nay bà không đồng ý trả bà N số tiền 103.627.150.000đ, bà chỉ đồng ý trả bà N số tiền 50.000.000đ và xin trả dần hàng tháng. Hiện nay bà không có yêu cầu phản tố gì với bà N, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Tại phiên tòa đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.*

- *Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Hiện nay bà N yêu cầu bà N1 trả số tiền gốc 69.300.000đ và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 25/01/2018 đến nay. Hiện nay bà N1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 11.000.000đ do

chị Lũng con gái bà N1 vay bà N, việc bà N1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này là hoàn toàn tự nguyện. Bà N ở một mình không có chồng.

- *Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa:* Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà N1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà N số tiền 69.300.000đ và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 25/01/2018 đến nay. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút. Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Kim N1 nơi cư trú tại thôn 5, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền vay còn nợ là 69.300.000đ và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 25/01/2018 đến nay. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Lê Thị Kim N1 trả số tiền gốc 69.300.000đ:

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N phải trả số tiền vay còn nợ là 69.300.000đ. Tại phiên tòa bị đơn bà N1 cho rằng bà không vay tiền bà N, bà chỉ chơi hụi với bà N năm 2017, chơi đây hụi 16 người, bà hốt hụi của được 60.000.000đ, bà đã đóng tiền hụi nhiều lần cho bà N nhưng không nhớ số tiền đã đóng cho bà N là bao nhiêu, bà không nhớ nợ bà N tiền hụi là bao nhiêu, sau này bà N có đề nghị ép bà chơi 01 chân hụi để có tiền trả nợ cho bà N nhưng số tiền dư ra thì bà N cũng không trả cho bà, bà không nhớ số tiền bà N còn nợ bà là bao nhiêu. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo số 55/2022/TB-CCCC, ngày 24/02/2022 về việc yêu cầu bị đơn bà N1 cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc bà cho rằng không vay tiền bà N, số tiền bà N khởi kiện bà là tiền chơi hụi, việc bà hốt hụi, đóng tiền hụi cho bà N và yêu cầu phản tố của bà nếu có. Tuy nhiên, bà N1 không cung cấp được giấy tờ tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc chơi hụi, hốt hụi, đóng tiền hụi cho bà N, cũng không có giấy tờ gì về việc bà N nợ tiền hụi của bà, không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà N đề nghị, ép bà chơi thêm hụi, bà cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Vì vậy, lời trình bày của bà là không có cơ sở, không được chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn bà N1 cho rằng sau khi viết giấy nhận nợ

ngày 24/12/2017 thì bà đã trả tiền nhiều lần cho bà N, trả được khoảng vài tháng, mỗi tháng trả 3.500.000đ. Tuy nhiên, bà N1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc này. Do đó, lời trình bày của bà là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Căn cứ vào giấy ghi nợ, ngày 24/12/2017, thể hiện nội dung: “*Hôm nay ngày 24/12/2017(ẤL), tôi có nợ chị Năm tổng số tiền 72.800.000đ, sẽ trả dần mỗi tháng*”. Bị đơn, bà N1 thừa nhận đến ngày 24/12/2017 (âm lịch) thì bà có ghi giấy nợ với bà N, nội dung là bà nợ bà N tổng số tiền 72.800.000đ, trả dần mỗi tháng 3.500.000đ. Như vậy, có cơ sở xác định bà N1 vay và còn nợ bà N số tiền 72.800.000đ, thỏa thuận trả dần mỗi tháng 3.500.000đ. Bà N1 đã không trả tiền cho bà N theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N xác định vào ngày 25/01/2018, bà N1 mới trả cho Năm được số tiền gốc 3.500.000đ. Hiện nay, bà N yêu cầu bà N1 trả số tiền gốc là 69.300.000đ là có cơ sở cần được chấp nhận, cần buộc bị đơn bà N1 phải trả cho nguyên đơn bà N số tiền nợ gốc là 69.300.000đ.

Ngày 03/8/2022, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu bà N1 trả số tiền 11.000.000đ (số tiền con gái bà N1 vay bà N), xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu đã rút theo quy định pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn bà N yêu cầu bà N1 phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc 69.300.000đ với mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 25/01/2018.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng khi vay tiền thì bà N và bà N1 có thỏa thuận lãi suất bằng miệng, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bị đơn bà N1 cho rằng là tiền chơi hụi không phải tiền vay, không thỏa thuận lãi suất, không đồng ý trả tiền lãi. Căn cứ vào giấy ghi nợ, ngày 24/12/2017 thì thể hiện hai bên không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này...*”. Phía nguyên đơn yêu cầu tính theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 25/01/2018 đến nay là phù hợp cần chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: $69.300.000đ \times 55 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 31.865.526đ$.

Như vậy, cần buộc bị đơn bà N1 phải trả nguyên đơn bà N số tiền gốc và lãi là $69.300.000đ + 31.865.526đ = 101.165.526đ$.

[3] Đối với đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 và Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc bị đơn bà Lê Thị Kim N1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền gốc và lãi là 101.165.526đ.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Lê Thị Kim N1 phải trả số tiền 11.000.000đ (số tiền con gái bà N1 vay bà N).

Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu đã rút theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bị đơn bà Lê Thị Kim N1 phải nộp 5.058.276đ án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.590.678đ, theo Biên lai thu tiền số 0000305, ngày 24/02/2022.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thu Hà